

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngày 30 tháng 9 năm 2011**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,027,815,718,486	871,023,845,040
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32,432,258,971	85,502,435,484
1. Tiền	111		20,637,258,971	85,502,435,484
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,795,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8,725,012,670	16,574,542,670
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,858,152,670	25,858,152,670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-17,133,140,000	-9,283,610,000
III. Các khoản phải thu	130		431,938,069,938	305,223,114,396
1. Phải thu của khách hàng	131		406,647,156,971	279,585,993,016
2. Trả trước cho người bán	132		19,870,047,959	19,385,791,027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng				
5. Các khoản phải thu khác	135	7	7,299,078,555	6,940,033,653
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1,878,213,547	-688,703,300
IV. Hàng tồn kho	140	8	545,572,710,035	448,360,177,158
1. Hàng hoá tồn kho	141		545,572,710,035	448,360,177,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	9,147,666,872	15,363,575,332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,633,493,213	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,022,512,437	14,218,640,597
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,491,661,222	1,144,934,735
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373,397,404,461	391,992,525,030
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		209,132,450,208	232,983,628,026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	194,164,887,199	210,591,551,843
- Nguyên giá	222		691,534,305,395	666,635,866,808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-497,369,418,196	-456,044,314,965
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228	11	30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-30,000,000	-30,000,000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	12	14,967,563,009	22,392,076,183
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	126,727,427,374	115,573,545,614
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,088,852,374	20,928,045,614
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		17,252,910,000	8,760,000,000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		85,385,665,000	85,885,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	14	37,537,526,879	43,435,351,390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,506,526,879	43,404,351,390
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	31,000,000	31,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,401,213,122,947	1,263,016,370,070
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		955,987,265,862	829,518,085,714
I. Nợ ngắn hạn	310		847,773,282,140	702,677,012,739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	309,715,418,670	251,145,103,058
2. Phải trả cho người bán	312		192,028,342,798	178,065,382,590
3. Người mua trả tiền trước	313		205,576,572,612	137,081,301,863
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	22,545,758,181	21,199,578,648
5. Phải trả người lao động	315		48,155,385,278	51,480,047,816
6. Chi phí phải trả	316	18	22,078,859,455	18,569,986,854
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	19	40,514,814,680	38,437,413,035
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,158,130,466	6,698,198,875
II. Nợ dài hạn	330		108,213,983,722	126,841,072,975
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	20	106,880,632,243	125,478,903,191
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,333,351,479	1,362,169,784
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	445,225,857,085	433,498,284,356
I. Vốn chủ sở hữu	410		445,225,857,085	433,498,284,356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,600,000,000	117,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,328,094,795	127,928,094,795

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,320,000,000	21,320,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		123,922,267,167	79,198,254,163
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,723,113,145	9,213,757,350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21d	42,332,381,978	78,838,178,048
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,401,213,122,947	1,263,016,370,070
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	9 tháng đầu năm 2011 VNĐ	9 tháng đầu năm 2010 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	272,002,613,955	254,826,335,640	762,556,033,399	524,071,459,220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Giảm giá hàng bán	5					
- Hàng bán bị trả lại	6					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		272,002,613,955	254,826,335,640	762,556,033,399	524,071,459,220
4. Giá vốn hàng bán	11	23	222,195,369,067	202,933,902,453	609,707,598,718	421,487,659,925
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49,807,244,888	51,892,433,187	152,848,434,681	102,583,799,295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3,191,772,298	223,193,479	3,937,227,637	21,531,687,049
7. Chi phí tài chính	22	25	20,628,509,099	15,719,990,853	61,384,690,724	26,812,524,096
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		20,628,509,099	15,719,990,853	53,535,160,724	26,187,524,096
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,406,760,799	11,271,917,564	40,091,043,113	30,280,269,794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		18,963,747,288	25,123,718,249	55,309,928,481	67,022,692,454
11. Thu nhập khác	31	26	434,439,454		1,112,252,839	407,590,364
12. Chi phí khác	32	27	103,720,377	15,359,056	635,774,818	39,260,040
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		330,719,077	-15,359,056	476,478,021	368,330,324
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết , liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,294,466,365	25,108,359,193	55,786,406,502	67,391,022,778
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	4,377,931,459	3,166,444,084	13,454,024,524	11,166,287,524
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		14,916,534,906	21,941,915,109	42,332,381,978	56,224,735,254
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70	29	708	1,875	2,010	4,806

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Cho kỳ kế toán quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2011 VNĐ	9 tháng đầu năm 2010 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	721,331,614,000	515,052,791,000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-512,478,609,550	-459,872,764,562
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-156,165,715,508	-119,718,055,985
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-53,535,160,724	-26,187,524,096
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-9,191,843,907	-12,534,045,819
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,984,166,579	0
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-51,367,566,944	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-57,423,116,054	-103,259,599,462
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-30,544,831,000	-108,528,378,921
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	642,380,000	407,590,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-10,153,716,760	-32,816,510,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	499,835,000	3,795,269,098
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,937,227,637	21,531,687,049
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-35,619,105,123	-115,610,342,410
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	363,713,259,961	391,641,986,396
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-323,741,215,297	-156,015,431,776
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-23,387,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39,972,044,664	212,238,954,620
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-53,070,176,513	-6,630,987,252
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85,502,435,484	36,404,954,351
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	32,432,258,971	29,773,967,099

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/01/2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Nghành nghề kinh doanh chính

- * Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- * Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- * Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- * Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- * Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- * Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- * Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- * Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- * Kinh doanh Bất động sản./.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển , các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Phần mềm máy trặc đặc	2 năm

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm tại cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- * Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10%
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất 25%
- * Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	6,616,886,109	7,154,828,911
Tiền gửi Ngân hàng	14,020,372,862	78,347,606,573
- Văn phòng Công ty	7,565,807,069	66,620,943,213
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	1,040,144,789	7,079,610,723
+ Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	2,710,089,802	38,949,537,740
+ Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội	1,198,090,795	14,846,565,319
+ Ngân hàng NN & PTNT Nam Hà Nội	2,049,817,178	34,796,135
+ Ngân hàng TMCP á Châu	70,941,132	3,076,982,230
+ Ngân hàng TMCP xăng dầu PG	196,954,993	2,122,688,051
+ Ngân hàng Đầu tư và PT Bình Định	1,427,786	1,399,200
+ Ngân hàng Đầu tư và PT Cầu Giấy	22,488,102	95,551,155
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	230,598,202	412,807,660
+ Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	40,254,290	1,005,000
+ Kho bạc Nhà Nước Lào Cai	5,000,000	
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	461,843,876	532,842,059
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	684,341,230	2,162,534,137
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	957,688,070	112,156,772
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	1,627,791,928	1,188,175,517
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	1,055,876,735	5,581,181,424
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	1,663,517,777	605,751,030
- Xí nghiệp cơ khí sông đà 10	3,506,177	1,544,022,421
Tương đương tiền	11,795,000,000	
Cộng	32,432,258,971	85,502,435,484

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	Số lượng	Số lượng
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	322,242	25,858,152,670

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10*Tầng 5, toà nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2011*

+ SJS	250,000	24,170,000,000	250,000	24,170,000,000
+ SD7	18,300	1,110,810,000	18,300	1,110,810,000
+ SĐ9	53,942	577,342,670	53,942	577,342,670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(17,133,140,000)		(9,283,610,000)
+ SJS		(16,295,000,000)		(8,795,000,000)
+ SD7		(838,140,000)		(488,610,000)
Cộng		8,725,012,670		16,574,542,670
7. Các khoản phải thu khác				
		30/09/2011		31/12/2010
		VNĐ		VNĐ
Phải thu người lao động		1,169,698,639		1,204,912,119
Phải thu khác		6,129,379,916		5,735,121,534
Cộng		7,299,078,555		6,940,033,653
8. Hàng tồn kho		30/09/2011		31/12/2010
		VNĐ		VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu		51,850,986,620		47,020,395,291
Công cụ, dụng cụ		956,821,661		769,958,059
Chi phí SX, kinh doanh dở dang		492,764,901,754		400,569,823,808
Cộng		545,572,710,035		448,360,177,158
9. Tài sản ngắn hạn khác				
		30/09/2011		31/12/2010
		VNĐ		VNĐ
Tạm ứng		1,429,876,222		1,091,524,735
Chi phí chờ kết chuyển		1,633,493,213		
Thuế GTGT được khấu trừ		6,022,512,437		14,218,640,597
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		61,785,000		53,410,000
Cộng		9,147,666,872		15,363,575,332

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,076,659,264	546,653,857,678	114,440,164,563	1,465,185,303	666,635,866,808
- Mua trong năm		12,098,885,453	17,874,092,730	158,635,455	30,131,613,638
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,447,714,999	601,134,644	184,325,408	5,233,175,051
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	4,076,659,264	554,305,028,132	131,713,122,649	1,439,495,350	691,534,305,395
Khấu hao					
Số dư đầu năm	132,214,820	369,711,761,208	84,793,992,437	1,406,346,500	456,044,314,965
- Khấu hao trong năm	500,000,004	37,184,865,058	8,833,155,519	40,257,701	46,558,278,282
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,447,714,999	601,134,644	184,325,408	5,233,175,051
Số dư cuối kỳ	632,214,824	402,448,911,267	93,026,013,312	1,262,278,793	497,369,418,196
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3,944,444,444	176,942,096,470	29,646,172,126	58,838,803	210,591,551,843
- Số cuối kỳ	3,444,444,440	151,856,116,865	38,687,109,337	177,216,557	194,164,887,199

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10*Tầng 5, toà nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2011*

-

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 149.233.928.258 đồng.
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 328.693.632.717 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trác đặc VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm	30,000,000	30,000,000
Số cuối năm	30,000,000	30,000,000
Khấu hao		
Số đầu năm	30,000,000	30,000,000
Số cuối năm	30,000,000	30,000,000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 5, toà nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2011

21. Vốn chủ sở hữu**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Số dư đầu năm trước	117,000,000,000	126,656,512,616	21,320,000,000	(1,248,413,216)	24,790,232,349	5,515,845,523	84,620,855,787	378,655,033,059
- Tăng trong năm		1,271,582,179			54,464,521,814	3,697,911,827	78,808,932,718	138,242,948,538
- Giảm trong năm				(1,248,413,216)	56,500,000		84,591,610,457	83,399,697,241
2. Số dư 31/12/2010	117,000,000,000	127,928,094,795	21,320,000,000	-	79,198,254,163	9,213,757,350	78,838,178,048	433,498,284,356
3. Số dư tại 01/01/2011	117,000,000,000	127,928,094,795	21,320,000,000	-	79,198,254,163	9,213,757,350	78,838,178,048	433,498,284,356
- Tăng trong kỳ	93,600,000,000				44,724,013,004	3,509,355,795	42,332,381,978	184,165,750,777
- Giảm trong kỳ		93,600,000,000					78,838,178,048	172,438,178,048
4. Số dư cuối năm nay	210,600,000,000	34,328,094,795	21,320,000,000	-	123,922,267,167	12,723,113,145	42,332,381,978	445,225,857,085

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

12. Chi phí XD CB dở dang

	9/30/2011	12/31/2010
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm TSCĐ	603,681,818	16,532,048,184
Sửa chữa lớn TSCĐ	14,363,881,191	5,860,027,999
Cộng	14,967,563,009	22,392,076,183

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	2,340,600	24,088,852,374	1,830,200	20,928,045,614
+ Công ty CP Sông Đà 10.1	2,340,600	24,088,852,374	1,830,200	20,928,045,614
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1,750,491	17,252,910,000	871,000	8,760,000,000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	541,200	4,560,000,000	451,000	4,560,000,000
+ Công ty CP thủy điện IaHao	1,209,291	12,692,910,000	420,000	4,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác	8,538,550	85,385,665,000	8,588,550	85,885,500,000
+ Công ty CP sắt thạch khê	69,000	690,000,000	69,000	690,000,000
+ Công ty CP đầu tư và PT Vân phong	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
+ Công ty CP điện Miền bắc	160,000	1,600,000,000	160,000	1,600,000,000
+ Công ty CP điện Tây bắc	3,360,000	33,600,000,000	3,360,000	33,600,000,000
+ Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
+ Công ty CP Cao su Phú riềng - Krate	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110,000	1,100,000,000	110,000	1,100,000,000
+ Công ty khoáng sản Thiên Trường	839,550	8,395,665,000	889,550	8,895,500,000
Công ty CPKT và CB KS Sông Đà	2,400,000	24,000,000,000	2,400,000	24,000,000,000
Cộng		126,727,427,374		115,573,545,614

Ghi chú: - Công ty CP Sông Đà 10.9 trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2010 tỷ lệ 20% vào ngày 30/06/2011

- Công ty CP Sông Đà 10.1 trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2010 tỷ lệ 20% vào ngày 19/08/2011

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4	36,081,818,182	36,081,818,182
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí	942,202,940	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	482,505,757	7,322,533,208
Cộng	37,506,526,879	43,404,351,390

-

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 50 năm 1.620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower. Theo điều khoản của hợp đồng thuê thì thời hạn thuê là "50 năm trừ đi thời gian xây dựng". Vì công trình toà nhà HH4 đang trong thời gian xây dựng chưa bàn giao đưa vào sử dụng nên Công ty chưa phân bổ tiền thuê vào chi phí trong kỳ.

15. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	31,000,000	31,000,000
Cộng	31,000,000	31,000,000
16. Vay và nợ ngắn hạn	-	Số đầu năm
	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	296,401,526,750	251,145,103,058
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	116,700,033,687	91,385,658,185
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	31,954,853,921	38,337,294,645
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội		35,396,770,149
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	20,722,338,313	19,651,410,552
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	123,134,033,546	66,373,969,527
- Tổng công ty tài chính CP dầu khí Việt Nam	3,890,267,283	
Nợ dài hạn đến hạn trả	13,313,891,920	
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	13,313,891,920	
Cộng	309,715,418,670	251,145,103,058

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9,693,501,105	12,373,661,097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,041,642,147	8,224,306,099
Thuế thu nhập cá nhân	483,913,296	227,691,567
Thuế tài nguyên	279,915,820	372,116,885
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46,785,813	1,803,000
Cộng	22,545,758,181	21,199,578,648

18. Chi phí phải trả:

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	15,260,349,202	11,972,339,874
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6,818,510,253	3,900,374,253
Trích trước chi phí tổn thất thiên tai		2,697,272,727

Cộng	22,078,859,455	18,569,986,854
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	30/09/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người lao động	13,728,149,679	11,131,000,000
Kinh phí công đoàn	4,757,661,870	4,271,737,718
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	4,073,319,198	1,761,301,328
lãi vay phải trả	-	823,359,818
Tập đoàn Sông đà	180,000,000	7,262,176,594
Cổ tức phải trả	17,880,000	15,080,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,757,803,933	13,172,757,577
Cộng	40,514,814,680	38,437,413,035

20. Vay và nợ dài hạn

			30/09/2011	31/12/2010	
			VNĐ	VNĐ	
Vay dài hạn			106,880,632,243	125,478,903,191	
- Ngân hàng Công thương Sông nhưê			82,476,650,443	125,478,903,191	
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai			24,403,981,800		
Cộng			106,880,632,243	125,478,903,191	
Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất

I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI

<i>1. 1240LAV-20110000/HĐTD</i>	<i>10/1/2010</i>	<i>80,000</i>	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	<i>60 tháng</i>	<i>Thả nổi</i>
---------------------------------	------------------	---------------	--	-----------------	----------------

II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ

1. 56/05/HĐTD	20/07/2005	14700	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	<i>48 tháng</i>	<i>Thả nổi</i>
2. 106/HĐTD	27/03/2007	100000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	<i>54 tháng</i>	<i>Thả nổi</i>
3. 10/HĐED/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	<i>48 tháng</i>	<i>Thả nổi</i>
4. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	<i>48 tháng</i>	<i>Thả nổi</i>
5. 21/HĐTD/2010	28/07/2010	18100	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	<i>48 tháng</i>	<i>Thả nổi</i>

-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vốn góp của Nhà Nước (Tập đoàn Sông Đà)	108,000,000,000	60,000,000,000
Vốn đầu tư của các cổ đông khác	102,600,000,000	57,000,000,000
Cộng	210,600,000,000	117,000,000,000

c. Cổ phiếu

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11,700,000	11,700,000
- Cổ phiếu thường	11,700,000	11,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,700,000	11,700,000
- Cổ phiếu thường	11,700,000	11,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	78,838,178,048	84,620,855,787
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước		
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	42,332,381,978	78,808,932,718
Phân phối lợi nhuận năm trước	78,838,178,048	84,591,610,457
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	8,939,062,153	10,426,373,916
- Trích quỹ đầu tư phát triển	35,571,048,511	37,278,741,060
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3,509,355,794	3,697,911,827
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	7,018,711,590	8,895,823,654
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	400,000,000	500,000,000
- Trả cổ tức (20%)	23,400,000,000	23,400,000,000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành		392,760,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42,332,381,978	78,838,178,048

Trong kỳ Công ty mẹ thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/04/2011.

22. Doanh thu

	Quý III năm 2011 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
Tổng doanh thu	272,002,613,955	254,826,335,640

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 5, toà nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2011

+ Doanh thu xây lắp	263,754,746,853	245,606,900,278
+ Doanh thu SX công nghiệp	4,609,355,825	4,126,318,360
+ Doanh thu khác	3,638,511,277	5,093,117,002
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	272,002,613,955	254,826,335,640

23. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2011 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
Giá vốn xây lắp	216,320,548,555	193,344,747,504
Giá vốn SX công nghiệp	2,550,426,641	4,259,125,013
Giá vốn dịch vụ khác	3,324,393,871	5,330,029,936
Cộng	222,195,369,067	202,933,902,453

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2011 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,241,272,298	223,193,479
Lãi đầu tư chứng khoán		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,950,500,000	
Cộng	3,191,772,298	223,193,479

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III năm 2011 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	20,628,509,099	15,719,990,853
Dự phòng giảm giá chứng khoán		
Cộng	20,628,509,099	15,719,990,853

26. Thu nhập khác

	Quý III năm 2011 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản		
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	66,363,636	
Thu hồi công nợ đã xoá sổ		
Các khoản khác	368,075,818	
Cộng	434,439,454	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Quý III năm 2011 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
Chi phí khắc phục		
Các khoản khác	103,720,377	15,359,056
Cộng	103,720,377	15,359,056

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Quý III năm 2011 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,294,466,365	25,108,359,193
Tổng thu nhập chịu thuế	19,294,466,365	25,108,359,193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,377,931,459	3,166,444,084
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,377,931,459	3,166,444,084
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,916,534,906	21,941,915,109

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III năm 2011 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,916,534,906	21,941,915,109
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	14,916,534,906	21,941,915,109
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	11,700,000	11,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	708	1,875

30. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 19/04/2011 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 là 20% vốn điều lệ.

31. Thông tin so sánh giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý III năm 2011 giảm so với quý III năm 2010 như sau:

1. Lợi nhuận thực hiện sau thuế: - Quý III năm 2011: 14.916.534.906 đồng

- Quý III năm 2010: 21.941.915.109 đồng

- Chênh lệch giảm: 7.025.380.203 đồng

Tương đương 32%

2. Nguyên nhân:

- Doanh thu quý III/2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010: 17.176.278.315 đồng; tương đương tăng 6,74%

(Quý III năm 2010: 254.826.335.640 đồng; quý III năm 2011: 272.002.613.955 đồng)

- Chi phí tài chính quý III/2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010: 4.908.518.246 đồng; tương đương tăng

31,22% (Quý III/2010: 15.719.990.853 đồng; quý III/2011: 20.628.509.099 đồng)

Từ các nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý III năm 2011.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý III năm 2010.

Hà nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ